

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tháng 3 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đình Toàn	Chủ tịch (từ ngày 04/01/2022)
Ông Lê Viết Thảo	Thành viên
Ông Võ Văn Lưu	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Thăng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Viết Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Thăng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/12/2022)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Số: 65/2023/KT-AV3-TÇ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 27/3/2023, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 6 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính: Tổng công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Thực phẩm và Chế biến Mitraco và Công ty Cổ phần Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh, giá trị đầu tư chuyển đến các công ty con lần lượt là 90.956.386.886 VND và 23.417.436.004 VND, giá trị khoản đầu tư theo Điều lệ của các công ty con lần lượt là 30.000.000.000 VND và 21.798.596.050 VND, giá trị chênh lệch lần lượt là 60.956.386.886 VND và 1.618.839.954 VND được Công ty TNHH Thực phẩm và Chế biến Mitraco phản ánh trên chỉ tiêu Vay và nợ thuê tài chính dài hạn và Công ty Cổ phần Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh phản ánh trên chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác, Tổng công ty phản ánh trên chỉ tiêu Phải thu về cho vay dài hạn, giá trị này không tính lãi từ khi phát sinh lần lượt là năm 2015 và năm 2014.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 24/3/2022.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Lưu Thị Hồng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4837-2019-055-1

10/3/2022
UH
N
2/10/11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		236.120.361.406	225.798.423.484
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.993.597.033	41.375.740.538
1. Tiền	111	5	13.993.597.033	12.908.246.011
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	28.467.494.527
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		76.579.282.727	38.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	76.579.282.727	38.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.979.596.671	123.521.116.849
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	118.204.114.350	126.848.196.074
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.439.313.077	14.347.248.331
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	26.203.804.392	18.703.804.392
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.737.774.153	9.266.002.486
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(41.605.409.301)	(45.644.134.434)
IV. Hàng tồn kho	140		23.346.762.101	22.174.361.414
1. Hàng tồn kho	141	11.1	23.802.988.101	22.630.587.414
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(456.226.000)	(456.226.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		221.122.874	727.204.683
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	221.122.874	727.204.683
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.135.857.843.589	1.157.451.061.049
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		365.767.343.824	365.767.343.824
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6.3	365.767.343.824	365.767.343.824
II. Tài sản cố định	220		154.718.566.395	16.868.077.508
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	147.086.719.065	8.220.615.518
<i>Nguyên giá</i>	222		301.820.576.824	164.200.975.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(154.733.857.759)	(155.980.359.937)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.631.847.330	8.647.461.990
- Nguyên giá	228		20.147.814.890	20.147.814.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.515.967.560)	(11.500.352.900)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	73.690.663.263	71.549.254.616
- Nguyên giá	231		85.494.254.799	81.223.131.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.803.591.536)	(9.673.876.656)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		411.268.180	182.505.248.792
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	411.268.180	182.505.248.792
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		503.934.084.583	518.553.267.531
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.4	370.294.733.498	370.294.733.498
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.4	8.214.281.603	8.214.281.603
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.4	247.439.088.500	247.439.088.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.5	(122.014.019.018)	(107.394.836.070)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.335.917.344	2.207.868.778
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	37.335.917.344	2.207.868.778
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.371.978.204.995	1.383.249.484.533

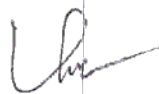
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		217.232.118.898	233.419.524.217
I. Nợ ngắn hạn	310		193.942.118.899	207.725.719.976
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	101.895.013.687	107.632.185.560
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.405.932.738	5.196.538.498
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.962.855.629	585.055.362
4. Phải trả người lao động	314		4.472.560.362	7.756.532.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	17.547.230	17.547.230
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	19.313.789.047	21.133.057.067
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	52.523.804.242	57.920.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.350.615.964	7.484.803.964
II. Nợ dài hạn	330		23.289.999.999	25.693.804.241
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	23.289.999.999	25.693.804.241
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.154.746.086.097	1.149.829.960.316
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.141.086.523.193	1.136.170.397.412
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22a	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
2. Quỹ đầu tư phát triển	420	22	13.851.823.000	10.540.823.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	26.098.785.575	24.493.659.794
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		16.982.659.794	13.454.262.436
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.116.125.781	11.039.397.358
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.659.562.904	13.659.562.904
1. Nguồn kinh phí	431	23	13.659.562.904	13.659.562.904
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.371.978.204.995	1.383.249.484.533

Người lập biểu



Võ Thị Hoa

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh

Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc




Lê Viết Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN
 Đơn vị tính: VND
 Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	423.535.422.828	582.095.648.701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		423.535.422.828	582.095.648.701
4. Giá vốn hàng bán	11	26	425.958.585.398	567.116.642.853
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(2.423.162.570)	14.979.005.848
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	41.783.148.682	56.970.446.516
7. Chi phí tài chính	22	28	18.500.459.823	15.709.728.010
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	3.881.276.875	4.240.349.909
8. Chi phí bán hàng	25	29.1	2.285.406.067	9.910.390.049
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.2	15.725.603.657	36.654.511.633
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.848.516.565	9.674.822.672
11. Thu nhập khác	31	30	6.438.728.244	1.785.155.490
12. Chi phí khác	32	31	171.119.028	420.580.804
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.267.609.216	1.364.574.686
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.116.125.781	11.039.397.358
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51+52)	60		9.116.125.781	11.039.397.358

Tổng công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Võ Thị Hoa

Kế toán trưởng

Bùi Văn Minh

Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 3 năm 2023



Tổng Giám đốc

Lê Viết Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.116.125.781	11.039.397.358
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.619.842.020	8.414.608.897
- Các khoản dự phòng	03		10.580.457.815	22.944.746.141
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(16.762.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46.128.987.926)	(57.453.080.437)
- Chi phí lãi vay	06	28	3.881.276.875	4.240.349.909
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(9.931.285.435)	(10.830.740.132)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.488.768.807	(23.798.651.667)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.172.400.687)	10.276.811.995
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(9.253.217.319)	48.151.083.576
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.790.417.598	2.473.278.010
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.881.276.875)	(4.240.349.909)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		57.490.000	385.880.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.391.678.000)	(3.853.360.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.293.181.911)	18.563.951.873
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.130.369.170)	(347.704.833)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	30	4.611.850.874	1.057.484.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(97.666.061.102)	(38.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		51.586.778.375	450.007.560
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.308.839.429	56.796.155.046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.288.961.594)	19.955.942.228
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	5.395.770.991
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.800.000.000)	(15.915.770.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.800.000.000)	(10.520.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(27.382.143.505)	27.999.894.101
(50= 20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		41.375.740.538	13.359.084.437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	16.762.000
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	13.993.597.033	41.375.740.538
(70= 50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc





Lê Việt Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP, trụ sở đặt tại số 2 đường Vũ Quang, Phường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh; tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 3000310977 ngày 04/3/2014, thay đổi lần thứ 04 ngày 30/3/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ là 1.101.135.910.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm xi măng, thạch cao;
- Chăn nuôi trâu, bò, lợn, hươu, gia cầm.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Thị trấn Thiên Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
2 Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	Số 02 đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Kinh doanh thương mại tổng hợp
3 Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan và chăn nuôi
4 Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	Kinh doanh vận tải và xây lắp
5 Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	Dịch vụ cảng biển
6 Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	Xây lắp và thi công cơ khí
7 Công ty TNHH Việt Lào	Huyện Xebangfay, Khammoun, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
8 Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Mitraco	Số 02 đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Xây lắp công trình
9 Công ty TNHH Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất kinh doanh giồng và vật tư nông nghiệp
10 Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Xã Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
11 Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vinh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất kinh doanh lợn giồng, lợn siêu nạc
12 Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Thị trấn Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất kinh doanh lợn giồng, lợn siêu nạc
13 Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
14 Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất kinh doanh gạch ngói
15 Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
B Công ty liên kết		
1 Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2022 của các khoản tiền có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có).

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Tổng công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Tổng công ty được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 40
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05
Súc vật cho sản phẩm	08

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

- Chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng 3.286,25 m² đất tại số 02 đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh theo Quyết định cho thuê đất số 162/QĐ/UB-NL3 ngày 25/01/2002 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.
- Tài sản cố định vô hình khác là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Tổng công ty đã bỏ ra để khai thác kho thạch cao.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20
Phần mềm máy tính	đã khấu hao hết
Tài sản cố định vô hình khác	10

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê là block nhà 05 tầng thuộc Dự án nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh; được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 40 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh bao gồm công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án Nhà ở công nhân; chi phí không hình thành tài sản cố định dự án Nhà ở công nhân; chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của Dự án chăn nuôi bò thịt chất lượng cao và chi phí khác.

Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 tháng đến 72 tháng.

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng dự án Nhà ở công nhân được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 năm từ ngày 01/4/2022.

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của Dự án chăn nuôi bò thịt chất lượng cao chưa được phân bổ trong kỳ do dự án chưa đi vào hoạt động.

Chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế hoạch vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 63/NQ - ĐHĐCĐ ngày 28/6/2022.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định theo số thực nhận trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa bán và dịch vụ đã cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên, chi phí nguyên vật liệu, chi phí thuê ngoài và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, xăng xe, vé cầu đường...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.21 Thuế

Năm 2022, Tổng công ty không phát sinh thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

5. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	493.403.956	359.150.434
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.500.193.077	12.549.095.577
Cộng	13.993.597.033	12.908.246.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

31/12/2022
VND01/01/2022
VND

Giá trị

Giá trị ghi sổ

Giá trị

Giá trị ghi sổ

6.1 Ngắn hạn

76.579.282.727 76.579.282.727 38.000.000.000 38.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh

45.461.492.694 45.461.492.694 23.000.000.000 23.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh

31.117.790.033 31.117.790.033 15.000.000.000 15.000.000.000

Phải thu về cho vay

31/12/2022
VND01/01/2022
VND

6.2 Ngắn hạn

26.203.804.392

18.703.804.392

Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco [1]

5.182.631.428

5.182.631.428

Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco [2]

4.168.034.789

4.168.034.789

Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh [2]

4.000.000.000

-

Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng [1]

3.394.696.811

3.394.696.811

Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan [1]

2.138.716.464

2.138.716.464

Công ty Cổ phần Thiên Y II [2]

2.108.744.298

2.108.744.298

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco [2]

2.000.000.000

-

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco [2]

1.710.980.602

1.710.980.602

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco [2]

1.500.000.000

-

6.3 Dài hạn

365.767.343.824

365.767.343.824

Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt [3]

303.192.116.984

303.192.116.984

Công ty TNHH Thực phẩm và Chế biến Mitraco [4]

60.956.386.886

60.956.386.886

Công ty Cổ phần Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh [4]

1.618.839.954

1.618.839.954

[1] giá trị dự phòng đã trích lập tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 31/12/2021 là 10.716.044.703 VND.

[2] là các khoản Tổng công ty cho các công ty con vay với kỳ hạn không quá 12 tháng, lãi suất từ 0% - 7,9%/năm.

[3] là khoản Tổng công ty cho công ty con vay, kỳ hạn vay 04 năm, lãi suất từ 7%/năm được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của bên vay vốn.

[4] Năm 2014 và năm 2015, Tổng công ty chuyển giá trị đầu tư cho Công ty Cổ phần Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh và Công ty TNHH Thực phẩm và Chế biến Mitraco với giá trị lần lượt là 23.417.436.004 VND và 90.956.386.886 VND. Giá trị đầu tư theo Điều lệ của các công ty con lần lượt là 21.798.596.050 VND và 30.000.000.000 VND, giá trị chênh lệch lần lượt là 1.618.839.954 VND và 60.956.386.886 VND. Tổng công ty phản ánh trên Phải thu về cho vay dài hạn và không tính lãi từ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty TNHH Giồng và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	100	100	100	11.000.000.000	11.000.000.000	(10.678.592.877)
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	75	75	75	8.000.000.000	6.225.982.875	(5.305.744.213)
Công ty Cổ phần Thương mại Mitraco	73	73	73	8.000.000.000	5.840.000.000	(5.840.000.000)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	63,83	63,83	63,83	4.500.000.000	2.872.500.000	(2.872.500.000)
Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	79,44	79,44	79,44	1.447.620.000	1.146.213.314	(1.146.213.314)

Cộng				563.168.147.899	370.294.733.498	(116.409.117.334)	24.496.922.182
-------------	--	--	--	------------------------	------------------------	--------------------------	-----------------------

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	26,88	26,88	26,88	26.786.062.089	8.214.281.603	(3.532.133.373)	
Cộng				26.786.062.089	8.214.281.603	(3.532.133.373)	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác tại ngày 31/12/2022 như sau:

	31/12/2022				01/01/2022			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	25.093.900	247.439.088.500	(2.072.768.311)	94.848.701.071	25.093.900	247.439.088.500	(1.726.251.252)	92.139.500.800
Công ty CP Sắt Thạch Khê [2]	17.965.900	179.659.088.500	(2.072.768.311)		17.965.900	179.659.088.500	(1.726.251.252)	
Công ty CP Thủy điện Hương Sơn [1]	5.640.000	56.400.000.000	-	84.499.073.684	5.640.000	56.400.000.000	-	76.140.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng [1]	1.250.000	9.000.000.000	-	10.349.627.387	1.250.000	9.000.000.000	-	15.999.500.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty CP Khoáng sản Hoà Phát Mitraco [2]	108.000	1.080.000.000	-	108.000	1.080.000.000	-
Công ty CP Vinatex Hồng Lĩnh [2]	100.000	1.000.000.000	-	100.000	1.000.000.000	-
Công ty CP Công nghệ thông tin Lam Hồng [2]	30.000	300.000.000	-	30.000	300.000.000	-

[1] Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) được xác định là giá tham chiếu bình quân của những ngày có giao dịch khớp lệnh trong tháng 12/2022;

[2] Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của một số khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư tại ngày 01/01	(107.394.836.070)	(95.925.457.969)
Trích lập dự phòng	(14.619.182.948)	(11.469.378.101)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư tại ngày 31/12	(122.014.019.018)	(107.394.836.070)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	118.204.114.350	126.848.196.074
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	32.881.141.694	34.634.923.369
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải</i>	<i>17.037.013.176</i>	<i>18.736.564.176</i>
<i>Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco</i>	<i>15.844.128.518</i>	<i>15.898.359.193</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	85.322.972.656	92.213.272.705

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	8.737.774.153	(3.918.727.315)	9.266.002.486	(4.527.843.715)
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	-	-	536.690.747	-
Tam ứng	3.578.560.702	(2.793.472.961)	3.523.030.985	(2.856.933.961)
Ký cược, ký quỹ	2.180.343.000	-	2.180.343.000	-
Số dư nợ phải trả khác	323.842.500	(323.842.500)	869.497.900	(869.497.900)
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của Công ty TNHH Việt Lào	1.307.446.000	-	833.822.000	-
Phải thu khác	1.347.581.951	(801.411.854)	1.322.617.854	(801.411.854)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ngắn hạn		
Số dư tại ngày 01/01	(45.644.134.434)	(34.624.992.394)
Trích lập dự phòng	-	(11.019.142.040)
Hoàn nhập dự phòng	4.038.725.133	-
Số dư tại ngày 31/12	(41.605.409.301)	(45.644.134.434)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(18.785.735.155)	(22.273.827.174)
- Phải thu về cho vay	(10.716.044.703)	(10.716.044.703)
- Phải thu khác	(3.918.727.315)	(4.527.843.718)
- Trả trước cho người bán	(8.184.902.128)	(8.126.418.839)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	56.857.811.609	15.252.402.308	60.001.590.264	14.357.455.830
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>46.141.766.906</i>	<i>15.252.402.308</i>	<i>49.285.545.561</i>	<i>14.357.455.830</i>
- Ban Quản lý Mỏ sắt Thạch Khê	602.329.000	-	602.329.000	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
<i>Giá trị khoản phải thu quá hạn</i>	<i>602.329.000</i>	<i>-</i>	<i>602.329.000</i>	<i>-</i>
- BUCKABOO, LLC	1.068.720.000	-	1.068.720.000	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
<i>Giá trị khoản phải thu quá hạn</i>	<i>1.068.720.000</i>	<i>-</i>	<i>1.068.720.000</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH SX và KD XNK NS FAM Hà Tĩnh	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
<i>Giá trị khoản phải thu quá hạn</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>-</i>
- Công ty CP Gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh	2.087.037.296	-	2.087.037.296	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
<i>Giá trị khoản phải thu quá hạn</i>	<i>2.087.037.296</i>	<i>-</i>	<i>2.087.037.296</i>	<i>-</i>
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	605.118.000	-	605.118.000	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
<i>Giá trị khoản phải thu quá hạn</i>	<i>605.118.000</i>	<i>-</i>	<i>605.118.000</i>	<i>-</i>
- Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	3.276.926.000	-	3.276.926.000	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
<i>Giá trị khoản phải thu quá hạn</i>	<i>3.276.926.000</i>	<i>-</i>	<i>3.276.926.000</i>	<i>-</i>
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2.482.983.095	-	2.482.983.095	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giá trị khoản phải thu quá hạn	2.482.983.095	-	2.482.983.095	-
- Xí nghiệp Thạch Đỉnh	1.095.272.051	-	1.095.272.051	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị khoản phải thu quá hạn	1.095.272.051	-	1.095.272.051	-
- Cửa hàng thực phẩm Mitraco Food	1.236.186.018	-	1.236.186.018	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị khoản phải thu quá hạn	1.236.186.018	-	1.236.186.018	-
- Các đối tượng khác	32.687.195.446	15.252.402.308	35.830.974.101	14.357.455.830
Các khoản cho vay	10.716.044.703	-	10.716.044.703	-
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	5.182.631.428	-	5.182.631.428	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản cho vay quá hạn	5.182.631.428	-	5.182.631.428	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng	3.394.696.811	-	3.394.696.811	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản cho vay quá hạn	3.394.696.811	-	3.394.696.811	-
- Công ty CP Khoáng sản Mangan	2.138.716.464	-	2.138.716.464	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản cho vay quá hạn	2.138.716.464	-	2.138.716.464	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.121.838.607	-	12.530.264.446	-
Công cụ, dụng cụ	1.606.305.149	-	1.727.482.413	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.290.704.500	-	2.776.586.700	-
Thành phẩm	7.784.139.845	(456.226.000)	5.536.131.128	(456.226.000)
Hàng hóa	-	-	60.122.727	-
Cộng	23.802.988.101	(456.226.000)	22.630.587.414	(456.226.000)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01	(456.226.000)	-
Trích lập dự phòng	-	(456.226.000)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư tại ngày 31/12	(456.226.000)	(456.226.000)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	221.122.874	727.204.683
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	199.910.749	205.629.986
Các khoản khác	21.212.125	521.574.697
12.2 Dài hạn	37.335.917.344	2.207.868.778
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.681.367.132	57.722.768
Chi phí đầu tư Dự án Nhà ở công nhân	2.589.205.097	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Nhà ở công nhân	30.324.345.115	-
Chi phí đầu tư Dự án Chăn nuôi bò thịt chất lượng cao	1.741.000.000	2.150.146.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND
Cộng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật cho sản phẩm	
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	58.375.845.588	86.823.298.331	15.325.947.991	778.554.545	2.897.329.000	164.200.975.455
Tăng trong năm	134.132.621.821	976.538.000	13.486.467.836	-	-	148.595.627.657
Mua sắm	-	976.538.000	13.486.467.836	-	-	14.463.005.836
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	134.132.621.821	-	-	-	-	134.132.621.821
Giảm trong năm	1.476.440.000	4.001.987.521	3.129.633.767	-	2.367.965.000	10.976.026.288
Thanh lý, nhượng bán	1.476.440.000	4.001.987.521	3.129.633.767	-	2.367.965.000	10.976.026.288
Tại ngày 31/12/2022	191.032.027.409	83.797.848.810	25.682.782.060	778.554.545	529.364.000	301.820.576.824
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	54.978.736.022	85.061.410.972	12.820.982.155	746.512.880	2.372.717.908	155.980.359.937
Tăng trong năm	7.040.760.665	579.737.998	1.588.344.727	23.674.248	241.994.842	9.474.512.480
Khấu hao trong năm	7.040.760.665	579.737.998	1.588.344.727	23.674.248	241.994.842	9.474.512.480
Giảm trong năm	1.476.440.000	4.001.987.521	3.129.633.767	-	2.112.953.370	10.721.014.658
Thanh lý, nhượng bán	1.476.440.000	4.001.987.521	3.129.633.767	-	2.112.953.370	10.721.014.658
Tại ngày 31/12/2022	60.543.056.687	81.639.161.449	11.279.693.115	770.187.128	501.759.380	154.733.857.759
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	3.397.109.566	1.761.887.359	2.504.965.836	32.041.665	524.611.092	8.220.615.518
Tại ngày 31/12/2022	130.488.970.722	2.158.687.361	14.403.088.945	8.367.417	27.604.620	147.086.719.065

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 138.527.147.303 VND (tại ngày 01/01/2022 là 133.617.035.243 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 của một số tài sản cố định tạm thời không sử dụng là 2.090.634.270 VND và 166.084.026 VND.

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 của tài sản cố định đã thế chấp để đảm bảo cho khoản vay là 5.963.100.000 VND và 0 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND
Cộng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	16.283.520.000	1.849.908.290	2.014.386.600	20.147.814.890
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	16.283.520.000	1.849.908.290	2.014.386.600	20.147.814.890
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	7.938.216.000	1.849.908.290	1.712.228.610	11.500.352.900
Tăng trong năm	814.176.000	-	201.438.660	1.015.614.660
Khấu hao trong năm	814.176.000	-	201.438.660	1.015.614.660
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	8.752.392.000	1.849.908.290	1.913.667.270	12.515.967.560
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	8.345.304.000	-	302.157.990	8.647.461.990
Tại ngày 31/12/2022	7.531.128.000	-	100.719.330	7.631.847.330

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 01/01/2022 là 1.849.908.290 VND.

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 của tài sản cố định đã thế chấp để đảm bảo cho khoản vay là 16.283.520.000 VND và 7.531.128.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2022
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	81.223.131.272	4.271.123.527	-	85.494.254.799
Cơ sở hạ tầng	81.223.131.272	4.271.123.527	-	85.494.254.799
Giá trị hao mòn lũy kế	9.673.876.656	2.129.714.880	-	11.803.591.536
Cơ sở hạ tầng	9.673.876.656	2.129.714.880	-	11.803.591.536
Giá trị còn lại	71.549.254.616			73.690.663.263
Cơ sở hạ tầng	71.549.254.616			73.690.663.263

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01/01	182.505.248.792	184.571.030.831
Tăng trong năm	6.724.409.455	264.659.379
Giảm trong năm	188.818.390.067	2.330.441.418
Kết chuyển sang tài sản cố định	147.134.882.185	341.945.455
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	-	1.988.495.963
Kết chuyển vào bất động sản đầu tư	4.271.123.527	-
Kết chuyển vào chi phí trả trước	37.412.384.355	-
Tại ngày 31/12 (*)	411.268.180	182.505.248.792

(*) Bao gồm:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự án Logistic (**)	345.454.545	345.454.545
Lợn giống Mitraco (**)	65.813.635	65.813.636
Dự án Nhà ở thu nhập thấp (***)	-	181.671.771.232
Cải tạo nhà văn phòng	-	422.209.379
Cộng	411.268.180	182.505.248.792

(**) Dự án Logistic và dự án Lợn giống Mitraco đang chờ phê duyệt chủ trương đầu tư.

(***) Năm 2017, Tổng công ty tạm ghi tăng bất động sản đầu tư đối với giá trị đầu tư xây dựng 04 toà nhà ở 5 tầng loại 2, số tiền là 81.223.131.272 VND. Ngày 01/4/2022, Tổng công ty tạm ghi tăng tài sản dài hạn đối với hạng mục hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và 04 toà nhà ở 5 tầng loại 2 thuộc dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng theo giá trị đầu tư thực hiện được tại 31/12/2021 là 181.671.771.232 VND (chưa bao gồm thuế VAT). Theo Quyết định số 4265/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt quyết toán hạng mục công trình hoàn thành, giá trị tài sản hình thành qua đầu tư là 287.136.654.100 VND (đã bao gồm thuế VAT).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Các hạng mục công trình hoàn thành: Hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; 04 toà nhà ở 5 tầng loại 2, thuộc dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.
- Tên dự án: khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.
- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.
- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh.
- Thời gian khởi công: ngày 15/5/2014.
- Thời gian hoàn thành: ngày 13/5/2019.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	101.895.013.687	101.895.013.687	107.632.185.560	107.632.185.560
Công ty TNHH Việt Lào	92.453.511.941	92.453.511.941	96.308.070.638	96.308.070.638
Các đối tượng khác	9.441.501.746	9.441.501.746	11.324.114.922	11.324.114.922

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	463.321.394	6.909.448.474	5.726.192.991	1.646.576.877
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	30.960.598.170	30.960.598.170	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	30.818.171	309.305.119	309.583.706	30.539.584
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.926.606.000	1.926.606.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.636.000	132.669.600	130.936.600	5.369.000
Thuế tài nguyên	62.406.485	913.932.153	881.696.610	94.642.028
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	660.919.475	660.919.475	-
Các loại thuế khác	-	665.069.858	665.069.858	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	24.873.312	370.731.660	209.876.832	185.728.140
Cộng	585.055.362	42.849.280.509	41.471.480.242	1.962.855.629

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	17.547.230	17.547.230
Chi phí khác	17.547.230	17.547.230

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	19.313.789.047	21.133.057.067
Kinh phí công đoàn	63.155.716	58.906.716
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá Cốc Hà Tĩnh	6.800.000.000	6.800.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Vạn Lợi	6.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản khác	3.450.633.331	5.274.150.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
21.1 Ngắn hạn	52.523.804.242	57.920.000.000
Các khoản vay	52.523.804.242	57.920.000.000
21.2 Dài hạn	23.289.999.999	25.693.804.241
Các khoản vay	23.289.999.999	25.693.804.241

a. Các khoản vay	01/01/2022 VND		Trong năm VND		31/12/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	57.920.000.000	57.920.000.000	4.200.000.000	9.596.195.758	52.523.804.242	52.523.804.242
Quý Đầu tư phát triển Hà Tĩnh (1)	20.400.000.000	20.400.000.000	-	4.200.000.000	16.200.000.000	16.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)	3.920.000.000	3.920.000.000	-	1.796.195.758	2.123.804.242	2.123.804.242
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (3)	3.600.000.000	3.600.000.000	4.200.000.000	3.600.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt (1)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Vay dài hạn	25.693.804.241	25.693.804.241	1.796.195.758	4.200.000.000	23.289.999.999	23.289.999.999
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)	1.853.804.241	1.853.804.241	1.796.195.758	-	3.649.999.999	3.649.999.999
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (3)	23.840.000.000	23.840.000.000	-	4.200.000.000	19.640.000.000	19.640.000.000

(1) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa hai bên tại từng thời điểm rút vốn từ 0% đến 9,8%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi. Mục đích khoản vay để huy động vốn đầu tư và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.101.135.914.618	8.500.000.000	18.848.085.436	1.128.484.000.054
Tăng trong năm trước	-	2.040.823.000	11.039.397.358	13.080.220.358
Lãi trong năm	-	-	11.039.397.358	11.039.397.358
Phân phối lợi nhuận	-	2.040.823.000	-	2.040.823.000
Giảm trong năm trước	-	-	5.393.823.000	5.393.823.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.393.823.000	5.393.823.000
Số đầu năm nay	1.101.135.914.618	10.540.823.000	24.493.659.794	1.136.170.397.412
Tăng trong năm nay	-	3.311.000.000	9.116.125.781	12.427.125.781
Lãi trong năm	-	-	9.116.125.781	9.116.125.781
Phân phối lợi nhuận	-	3.311.000.000	-	3.311.000.000
Giảm trong năm nay	-	-	7.511.000.000	7.511.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	7.511.000.000	7.511.000.000
Số cuối năm nay	1.101.135.914.618	13.851.823.000	26.098.785.575	1.141.086.523.193

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1.072.153.910.000	-	1.072.153.910.000	-
Các cổ đông khác	28.982.000.000	-	28.982.000.000	-
Cộng	1.101.135.910.000	-	1.101.135.910.000	-

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01/01	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	<u>1.101.135.914.618</u>	<u>1.101.135.914.618</u>
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01/01	24.493.659.794	18.848.085.436
Tăng trong năm	9.116.125.781	11.039.397.358
Lợi nhuận trong năm	9.116.125.781	11.039.397.358
Giảm trong năm	7.511.000.000	5.393.823.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	7.511.000.000	5.393.823.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	3.311.000.000	2.040.823.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.200.000.000	3.353.000.000
Tại ngày 31/12	<u>26.098.785.575</u>	<u>24.493.659.794</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(2) Hợp đồng tín dụng số 14/2560/VCB.HTi ngày 11/12/2014 giữa Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh:

Số tiền cho vay	: 48.840.000.000 VND
Mục đích vay	: Vay đầu tư Dự án Nhà máy Chế biến sục sản Mitraco
Thời hạn vay	: 10 năm
Thời hạn ân hạn	: 12 tháng
Lãi suất vay	: Lãi suất được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ
Tài sản thế chấp	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 31/12/2022	: 5.773.804.241 VND
Số phải trả trong năm 2023	: 2.123.804.242 VND

(3) Hợp đồng tín dụng số 03/2015/HĐTĐĐT-NHPT ngày 16/12/2015 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/2020/HĐTĐĐT-NHPT ngày 27/5/2020 giữa Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh:

Số tiền cho vay	: 41.600.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư Dự án nhà ở thu nhập thấp tại Khu kinh tế Vũng Áng, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh
Thời hạn vay	: 08 năm
Kỳ hạn trả nợ	: Hàng tháng, từ tháng 12/2019
Lãi suất vay	: 9,8%/năm
Số dư vay tại 31/12/2022	: 23.840.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2023	: 4.200.000.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Các khoản vay	29.613.804.241	6.323.804.242	23.289.999.999	-
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	<i>29.613.804.241</i>	<i>6.323.804.242</i>	<i>23.289.999.999</i>	-
Cộng	<u>29.613.804.241</u>	<u>6.323.804.242</u>	<u>23.289.999.999</u>	<u>-</u>
Số đầu năm				
Các khoản vay	33.213.804.241	7.520.000.000	18.780.000.000	6.913.804.241
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	<i>33.213.804.241</i>	<i>7.520.000.000</i>	<i>18.780.000.000</i>	<i>6.913.804.241</i>
Cộng	<u>33.213.804.241</u>	<u>7.520.000.000</u>	<u>18.780.000.000</u>	<u>6.913.804.241</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***c. Cổ phiếu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.113.591	110.113.591
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.113.591	110.113.591
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.113.591	110.113.591
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.113.591</i>	<i>110.113.591</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	13.659.562.904	13.659.562.904
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	13.659.562.904	13.659.562.904

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà Tổng công ty đang thực hiện: dự án Nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng. Nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, số dư còn lại tại thời điểm 31/12/2022 là 13.659.562.904 VND.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Đô la Mỹ (USD)	10,88	10,88

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	377.745.606.816	474.502.216.646
Doanh thu bán thành phẩm	42.802.633.075	104.088.622.775
Doanh thu cung cấp dịch vụ	360.289.000	539.135.868
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	2.626.893.937	2.965.673.412
Cộng	423.535.422.828	582.095.648.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	365.068.655.642	470.674.640.120
Giá vốn của thành phẩm đã bán	38.517.687.116	85.920.732.368
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.248.053.204	4.841.806.082
Giá vốn khác	13.124.189.436	5.223.238.283
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	456.226.000
Cộng	425.958.585.398	567.116.642.853

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.711.076.882	23.067.248.046
Cổ tức được chia	17.061.071.800	33.728.907.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.000.000	174.291.470
Cộng	41.783.148.682	56.970.446.516

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	3.881.276.875	4.240.349.909
Dự phòng tổn thất đầu tư	14.619.182.948	11.469.378.101
Cộng	18.500.459.823	15.709.728.010

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
29.1 Chi phí bán hàng	2.285.406.067	9.910.390.049
Chi phí nhân viên	110.778.000	107.806.000
Chi phí vật liệu	122.071.505	604.048.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.946.058.562	9.100.304.443
Chi phí bằng tiền khác	106.498.000	98.230.723
29.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.725.603.657	36.654.511.633
Chi phí nhân viên	6.518.826.000	13.123.479.000
Chi phí khấu hao	1.048.333.511	1.628.780.149
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.197.169.279	10.883.110.444
Dự phòng phải thu khó đòi	-	11.019.142.040
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(4.038.725.133)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.611.850.874	1.291.549.554
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(255.011.630)	(400.559.064)
Tiền hỗ trợ của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	2.081.889.000	862.370.000
Các khoản khác	-	31.795.000
Cộng	6.438.728.244	1.785.155.490

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Khấu hao TSCĐ không cần dùng	171.119.028	348.213.454
Các khoản khác	-	72.367.350
Cộng	171.119.028	420.580.804

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.948.917.894	74.029.230.620
Chi phí nhân công	16.929.655.067	24.820.513.094
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.448.722.992	8.066.395.443
Chi phí khác	28.374.495.177	48.640.220.342
Cộng	84.701.791.130	155.556.359.499

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	9.116.125.781	11.039.397.358
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	17.061.071.800	33.728.907.000
Cổ tức được chia	17.061.071.800	33.728.907.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	(7.944.946.019)	(22.689.509.642)
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản ứng trước về mua sắm TSCĐ là 1.945.214.243 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại lại, số tiền 5.996.195.758 VND.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	Giá trị ghi số 31/12/2022 VND	Giá trị ghi số 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.993.597.033	41.375.740.538
Đầu tư ngắn giữ đến ngày đáo hạn	76.579.282.727	38.000.000.000
Phải thu của khách hàng	99.418.379.195	104.574.368.900
Phải thu về cho vay	381.255.103.513	373.755.103.513
Phải thu khác	1.215.522.039	4.738.158.768
Cộng	<u>572.461.884.507</u>	<u>562.443.371.719</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	101.895.013.687	107.632.185.560
Chi phí phải trả	17.547.230	17.547.230
Phải trả khác	19.143.428.081	21.133.057.067
Vay và nợ thuê tài chính	75.813.804.241	83.613.804.241
Cộng	<u>196.869.793.239</u>	<u>212.396.594.098</u>

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty không chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay được điều chỉnh và thay đổi tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	5.709.712.950	6.325.882.783
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	3.317.470.083	3.853.621.198
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	666.193.050	1.593.442.320
Quá hạn từ 03 năm trở lên	38.115.014.126	41.082.538.260
Cộng	<u>47.808.390.209</u>	<u>52.855.484.561</u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***• Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại ngày 31/12		
Phải trả người bán	101.895.013.687	-
Chi phí phải trả	17.547.230	-
Phải trả khác	19.143.428.081	-
Vay và nợ thuê tài chính	52.523.804.242	23.289.999.999
Cộng	<u>173.579.793.240</u>	<u>23.289.999.999</u>
Tại ngày 01/01		
Phải trả người bán	107.632.185.560	-
Chi phí phải trả	17.547.230	-
Phải trả khác	21.133.057.067	-
Vay và nợ thuê tài chính	57.920.000.000	25.693.804.241
Cộng	<u>186.702.789.857</u>	<u>25.693.804.241</u>

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 04 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động thương mại, bộ phận hoạt động khai thác khoáng sản, bộ phận hoạt động nông nghiệp và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận hoạt động thương mại: kinh doanh thương mại khoáng sản và rượu;
- Bộ phận hoạt động khai thác khoáng sản: khai thác và chế biến khoáng sản;
- Bộ phận hoạt động nông nghiệp: chăn nuôi gia súc để bán;
- Bộ phận hoạt động khác: sản xuất rượu, cho thuê tài sản hoạt động và các hoạt động khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022:

	Hoạt động thương mại	Hoạt động khai thác khoáng sản	Hoạt động nông nghiệp	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản					
Tài sản bộ phận					-
Tài sản không phân bổ					1.371.978.204.995
Cộng					1.371.978.204.995
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					217.232.118.898
Cộng					217.232.118.898

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022:

	Hoạt động thương mại	Hoạt động khai thác khoáng sản	Hoạt động nông nghiệp	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	377.745.606.816	41.159.996.694	1.951.941.500	2.677.877.818	423.535.422.828
Giá vốn hàng bán	365.068.655.642	38.145.476.491	8.140.046.265	14.604.407.000	425.958.585.398
Chi phí phân bổ					-
Chi phí không phân bổ					18.011.009.724
Doanh thu hoạt động tài chính					41.783.148.682
Chi phí tài chính					18.500.459.823
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					2.848.516.565
Lãi (lỗ) khác					6.267.609.216
Lợi nhuận trước thuế					9.116.125.781
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					-
Lợi nhuận sau thuế					9.116.125.781

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021:

	Hoạt động thương mại	Hoạt động khai thác khoáng sản
Tài sản		
Tài sản bộ phận		
Tài sản không phân bổ		
Cộng		
Nợ phải trả		
Nợ phải trả bộ phận		
Nợ phải trả không phân bổ		
Cộng		

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021:

	Hoạt động thương mại	Hoạt động khai thác khoáng sản
Doanh thu thuần	474.502.216.646	98.953.261.625
Giá vốn hàng bán	470.674.640.120	67.991.687.780
Chi phí phân bổ		
Chi phí không phân bổ		
Doanh thu hoạt động tài chính		
Chi phí tài chính		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		
Lãi (lỗ) khác		
Lợi nhuận trước thuế		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lợi nhuận sau thuế		

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2022

MÃU SỐ B09 - DN

Đơn vị tính: VND
Cộng

**Hoạt động
nông nghiệp**

Hoạt động khác

1.383.249.484.533

1.383.249.484.533

233.419.524.217

233.419.524.217

Đơn vị tính: VND
Cộng

**Hoạt động
nông nghiệp**

Hoạt động khác

5.135.361.150
17.929.044.588

3.504.809.280
10.521.270.365

582.095.648.701
567.116.642.853

46.564.901.682

56.970.446.516

15.709.728.010

9.674.822.672

1.364.574.686

11.039.397.358

11.039.397.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Võ Thị Hoa

Kế toán trưởng



Bùi Văn Minh

Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Việt Thảo

